



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Tháng 8 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

5468
CHI
NH PH
CÔ
CH NH
KIẾ
V
HAN

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Võ Trung Cang	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Trung Cang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Quốc Thắng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Số: 136 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Văn Phòng Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn Phòng Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng Hải Phòng
Manhattan số 05-04, khu Vinhomes Imperia
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.121.322.665	33.468.911.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.279.194.940	4.767.089.147
1. Tiền	111		2.959.346.707	4.451.958.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		319.848.233	315.130.971
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	100.000.000	100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.986.272.174	5.786.379.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.844.896.354	2.512.759.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.938.844.187	336.318.702
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.202.531.633	2.937.301.035
IV. Hàng tồn kho	140	9	23.755.855.551	21.146.363.040
1. Hàng tồn kho	141		23.755.855.551	21.146.363.040
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.669.080.001
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.216.479.903
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	-	452.600.098
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.567.304.392	272.621.320.506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		211.500.000	211.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	211.500.000	211.500.000
II. Tài sản cố định	220		249.962.506.055	257.180.633.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	248.401.837.755	255.584.964.978
- Nguyên giá	222		527.173.692.067	519.141.461.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.771.854.312)	(263.556.496.549)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.560.668.300	1.595.668.304
- Nguyên giá	228		2.041.741.000	2.041.741.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(481.072.700)	(446.072.696)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.676.647.654	8.351.723.797
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.676.647.654	8.351.723.797
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.716.650.683	6.877.463.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.716.650.683	6.877.463.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		315.688.627.057	306.090.232.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		142.528.040.257	145.155.232.936
I. Nợ ngắn hạn	310		77.475.214.071	76.698.250.098
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.264.982.486	32.008.660.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.788.195.000	1.707.873.799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.808.745.308	377.491.372
4. Phải trả người lao động	314		4.405.928.760	4.947.921.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		609.865.277	657.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.331.952.188	6.721.475.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	45.190.000.000	28.880.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.545.052	1.397.827.052
II. Nợ dài hạn	330		65.052.826.186	68.456.982.838
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	14.920.693.348	13.782.906.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	50.132.132.838	54.674.076.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.160.586.800	160.934.999.254
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	173.160.586.800	160.934.999.254
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.000.000.000	122.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.934.999.254	38.934.999.254
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.225.587.546	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.225.587.546	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		315.688.627.057	306.090.232.190



Phạm Quốc Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Long An, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Quốc Phong
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	121.016.074.210	94.790.141.724
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		121.016.074.210	94.790.141.724
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	91.281.158.209	64.858.099.746
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.734.916.001	29.932.041.978
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.347.628	10.118.814
6. Chi phí tài chính	22	23	2.531.533.083	1.626.649.911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.531.533.083	1.626.649.911
7. Chi phí bán hàng	25	24	4.290.010.664	5.708.628.542
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.507.056.037	7.959.387.871
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.415.663.845	14.647.494.468
10. Thu nhập khác	31		320.778.863	390.814.401
11. Chi phí khác	32		530.964.652	102.000.000
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(210.185.789)	288.814.401
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.205.478.056	14.936.308.869
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.979.890.510	2.084.465.445
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		12.225.587.546	12.851.843.424
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.002	1.053



Phạm Quốc Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Long An, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Quốc Phong
 Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	14.205.478.056	14.936.308.869
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	15.250.357.767	14.392.602.665
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9.347.628)	10.118.814
- Chi phí lãi vay	6	2.531.533.083	1.626.649.911
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	31.978.021.278	30.965.680.259
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(13.983.412.775)	(2.957.059.680)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(646.060.885)	(712.649.870)
- (Tăng)/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.686.978.198)	(16.862.667.992)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.160.812.744	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.531.533.083)	(1.626.649.911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.916.596.283)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.322.282.000)	(3.507.343.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	968.567.081	3.382.713.195
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.233.864.916)	(12.503.232.888)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.347.628	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.224.517.288)	(12.503.232.888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	47.208.056.000	20.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.440.000.000)	(10.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.768.056.000	9.560.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.487.894.207)	439.480.307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.767.089.147	4.834.940.393
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	3.279.194.940	5.274.420.700



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 147 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác và cung cấp nước sạch; Sản xuất nước uống đóng chai;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh các loại vật tư - thiết bị cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống thoát nước;
- Thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Dịch vụ khoan giếng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, phân bổ theo năm, phân bổ lần đầu tiên kể từ năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14 tháng 4 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Long An, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó, thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, Điều 19, Thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan

UBND tỉnh Long An
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông chi phối gián tiếp
Cổ đông lớn (Công ty con của Nhựa Đồng Nai)
Công ty con của Nhựa Đồng Nai
Quản lý chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	70.878.408	41.012.189
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.888.468.299	4.410.945.987
Các khoản tương đương tiền	319.848.233	315.130.971
Cộng	3.279.194.940	4.767.089.147

002
SINH
CHÍNH
TY
HỮU
DÂN
TỔ
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc là 12 tháng, lãi suất 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	257.171.125
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An - Dịch vụ xét nghiệm nước	-	257.171.125
b) Phải thu khách hàng là đối tượng khác	5.844.896.354	2.255.588.634
Khách hàng cung cấp nước	4.810.134.943	1.015.671.406
Công ty TNHH An Nhứt Tân	606.299.000	-
Khách hàng khác	428.462.411	1.239.917.228
Cộng	5.844.896.354	2.512.759.759

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho bên liên quan	12.382.665.485	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Long An (i)	12.382.665.485	-
b) Trả trước cho đối tượng khác	556.178.702	336.318.702
Khác	556.178.702	336.318.702
Cộng	12.938.844.187	336.318.702

Ghi chú:

(i) Đây là khoản trả trước theo Thông báo chiết khấu thương mại số 08.06/TB-DNP.LA ngày 08 tháng 6 năm 2021 và Biên bản làm việc ngày 08 tháng 6 năm 2021, theo đó, Công ty sẽ ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An số tiền 22.099.906.384 VND và hưởng tỷ lệ chiết khấu là 0,75%/tháng tính vào đơn giá nước bán buôn trước thuế giá trị gia tăng. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã căn trừ một phần chi phí mua nước, số dư còn lại là 12.382.665.485 VND.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.202.531.633	2.937.301.035
Tạm ứng cho nhân viên	1.250.647.000	1.428.020.000
Phí bảo vệ môi trường	911.205.401	1.209.777.175
Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	39.485.748	293.256.936
Khác	1.193.484	6.246.924
b) Dài hạn	211.500.000	211.500.000
Ký quỹ, ký cược	211.500.000	211.500.000
Cộng	2.414.031.633	3.148.801.035

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.480.557.980	-	18.450.241.344	-
Chi phí SXKD dở dang	5.275.297.571	-	2.696.121.696	-
Cộng	23.755.855.551	-	21.146.363.040	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	212.289.968.857	34.457.541.641	270.307.212.174	2.086.738.855	519.141.461.527
- Mua sắm trong kỳ	80.000.000	-	-	30.000.000	110.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	7.922.230.540	-	7.922.230.540
Số cuối kỳ	212.369.968.857	34.457.541.641	278.229.442.714	2.116.738.855	527.173.692.067
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	140.064.039.955	25.680.834.189	96.539.968.812	1.271.653.593	263.556.496.549
- Khấu hao trong kỳ	5.457.330.095	1.358.849.161	8.238.525.313	160.653.194	15.215.357.763
Số cuối kỳ	145.521.370.050	27.039.683.350	104.778.494.125	1.432.306.787	278.771.854.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	72.225.928.902	8.776.707.452	173.767.243.362	815.085.262	255.584.964.978
Số cuối kỳ	66.848.598.807	7.417.858.291	173.450.948.589	684.432.068	248.401.837.755

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 52.999.088.162 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 51.944.790.708 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 17) với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 83.901.779.616 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 83.901.779.616 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	1.477.835.000	525.106.000	38.800.000	2.041.741.000
Số cuối kỳ	1.477.835.000	525.106.000	38.800.000	2.041.741.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	-	407.272.696	38.800.000	446.072.696
- Khấu hao trong kỳ	-	35.000.004	-	35.000.004
Số cuối kỳ	-	442.272.700	38.800.000	481.072.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	1.477.835.000	117.833.304	-	1.595.668.304
Số cuối kỳ	1.477.835.000	82.833.300	-	1.560.668.300

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất cho các khu đất: 292m² đất thuộc thửa 907 thuộc phường Tân Khánh - Tân An - Long An; 239m² đất thuộc thửa 306 thuộc phường 4 - Tân An - Long An và 152m² đất thuộc một phần thửa 410, 411 thuộc phường 4 - Tân An - Long An đều là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn), do vậy, không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 273.906.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 273.906.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công trình : Di dời, nâng cấp tuyến ống D200 thành D400 TL818 (KCN Long Hậu - KDC MT-Land)	2.813.542.064	245.583.882
Công trình: Tuyến ống D110 cấp nước cho xã Thạnh Đức, Thạnh Hòa, Thạnh Lợi	3.092.058.189	1.623.863.673
Công trình : Lắp hệ thống giám sát khai thác tài nguyên	2.060.556.727	2.060.556.727
Công trình: Tuyến ống D500 lấy nước từ NMN Nhị Thành - bể chứa XNCN Gò Đen	-	769.635.619
Công trình: Phân vùng tách mạng, kiểm soát và giảm thất thoát mạng lưới cấp nước cho khu vực các huyện Thủ Thừa, Tân Trụ, Bến Lức	1.142.849.467	-
Công trình khác	2.567.641.207	3.652.083.896
Cộng	11.676.647.654	8.351.723.797

Tình hình biến động tài sản dở dang dài hạn trong kỳ:

Số đầu kỳ	8.351.723.797
Tăng trong kỳ	11.247.154.397
Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	(7.922.230.540)
Số cuối kỳ	11.676.647.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	9.730.209.006	9.730.209.006
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An - Tiền mua nước	-	-	9.730.209.006	9.730.209.006
b) Phải trả người bán là đối tượng khác	14.264.982.486	14.264.982.486	22.278.451.665	22.278.451.665
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	5.957.046.293	5.957.046.293	6.887.901.293	6.887.901.293
Công ty TNHH TMDV SX Bình An An	2.382.444.489	2.382.444.489	1.023.001.041	1.023.001.041
Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	1.593.282.000	1.593.282.000	628.782.000	628.782.000
Khác	4.332.209.704	4.332.209.704	13.738.767.331	13.738.767.331
Cộng	14.264.982.486	14.264.982.486	32.008.660.671	32.008.660.671

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng trả tiền trước liên quan công trình thi công xây lắp tuyến ống cấp 3 huyện Bến Lức (Bình Đức - Thạnh Hòa - Thạnh Lợi)	3.353.846.000	-
Khách hàng khác	434.349.000	1.707.873.799
Cộng	3.788.195.000	1.707.873.799

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	452.600.098	452.600.098	-	-
Cộng	452.600.098	452.600.098	-	-
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	208.562.467	(174.233.563)	34.328.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.527.290.412	-	1.527.290.412
Thuế thu nhập cá nhân	154.827.957	498.406.552	(612.998.761)	40.235.748
Thuế tài nguyên	222.663.415	1.368.678.049	(1.384.451.220)	206.890.244
Các loại thuế khác	-	338.190.867	(338.190.867)	-
Cộng	377.491.372	3.941.128.347	(2.509.874.411)	1.808.745.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.331.952.188	6.721.475.958
Cổ tức phải trả	5.140.408.604	5.140.408.604
UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở Tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	700.000.000	350.000.000
Phải trả phí bảo vệ môi trường	1.484.165.664	1.230.402.802
Khác	7.377.920	664.552
b) Dài hạn	14.920.693.348	13.782.906.000
UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở Tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	249.285.000	949.285.000
UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở Tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan - Tiền bản giao tài sản cố định (i)	12.154.262.000	12.154.262.000
Khác	2.517.146.348	679.359.000
Cộng	<u>22.252.645.536</u>	<u>20.504.381.958</u>

Ghi chú:

- (i) Đây là giá trị tài sản cố định: “Đường ống cấp nước xã Bình Đức - Thạnh Hòa - Thạnh Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An” theo Công văn số 1599/QĐ-UBND, với giá trị phải trả trong 20 năm là 12.154.262.000 VND, lịch trả nợ bắt đầu từ năm thứ 06 đến năm thứ 19 với giá trị 850.000.000 VND/năm và năm thứ 20 phải thanh toán 254.262.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NHẬN THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	45.190.000.000	45.190.000.000	(35.440.000.000)	51.750.000.000	28.880.000.000	28.880.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	33.770.000.000	33.770.000.000	(30.000.000.000)	45.770.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	6.430.000.000	6.430.000.000	(3.215.000.000)	3.215.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quý Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An (iii)	4.990.000.000	4.990.000.000	(2.225.000.000)	2.765.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000
b) Vay dài hạn	50.132.132.838	50.132.132.838	(5.440.000.000)	898.056.000	54.674.076.838	54.674.076.838
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	41.823.076.838	41.823.076.838	(3.215.000.000)	-	45.038.076.838	45.038.076.838
Quý Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An (iii)	8.309.056.000	8.309.056.000	(2.225.000.000)	898.056.000	9.636.000.000	9.636.000.000
Cộng	95.322.132.838	95.322.132.838	(40.880.000.000)	52.648.056.000	83.554.076.838	83.554.076.838

Ghi chú:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 2152.0001/2021-HĐCVHM/NHCT700- LA W ngày 21 tháng 01 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 2152.0001/2021-HĐCVHM-SĐBS1/NHCT700- LA W ngày 09 tháng 02 năm 2021 với hạn mức vay là 40.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh khai thác và cung cấp nước sạch, thời hạn vay từ ngày 21 tháng 01 năm 2021 đến ngày 21 tháng 01 năm 2022, lãi suất vay là 6,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ theo Hợp đồng bảo đảm số 2052.0008/2020/HĐBBĐ/NHCT700 với giá trị tại thời điểm thế chấp là 24.729.000.000 VND.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22 tháng 3 năm 2004 và các phụ lục hợp đồng vay, hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 5 số 10/2016/HĐODASĐBS-NHPT ngày 16 tháng 02 năm 2016, mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tin dụng ODA của Đan Mạch.

HỒ TÀI CHÍNH 02-0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(iii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển theo:

- + Hợp đồng vay số 16/2014.HĐTD ngày 08 tháng 10 năm 2014 và Phụ lục hợp đồng vay số 03/PL.HĐTD.2015 ngày 03 tháng 4 năm 2015 cho với số tiền vay hạn mức là 4.328.000.000 VND, với mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HDTCTS-QDPT ngày 08 tháng 10 năm 2014.
- + Hợp đồng vay số 14/2015/KUNN ngày 26 tháng 6 năm 2015 với số tiền vay hạn mức là 21.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư xây dựng giảm thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư.
- + Hợp đồng vay số 05/2017.HĐTD ngày 10 tháng 3 năm 2017 với số tiền vay hạn mức là 8.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị giai đoạn 1 của dự án Tuyến ống cấp nước đường tỉnh 832, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (đoạn từ ngã 3 cầu Nhum, xã An Nhứt Tân đến xã Nhứt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An). Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả trong một năm	11.420.000.000	10.880.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	34.029.056.000	35.356.000.000
Sau năm năm	16.103.076.838	19.318.076.838
Cộng	61.552.132.838	65.554.076.838
Trừ: số phải trả trong vòng một năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	11.420.000.000	10.880.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	50.132.132.838	54.674.076.838



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.000.000.000	41.300.709.612	-	163.300.709.612
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.318.847.016	9.318.847.016
Chi trả cổ tức từ Quỹ đầu tư phát triển	-	(5.161.364.463)	-	(5.161.364.463)
Trích quỹ trong năm	-	2.795.654.105	(3.983.481.157)	(1.187.827.052)
Trích cổ tức trong năm	-	-	(5.125.365.859)	(5.125.365.859)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Số dư đầu kỳ này	122.000.000.000	38.934.999.254	-	160.934.999.254
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.225.587.546	12.225.587.546
Số dư cuối kỳ này	122.000.000.000	38.934.999.254	12.225.587.546	173.160.586.800

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000	12.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000	12.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.200.000	12.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Long An	73.200.000.000	60,0%	73.200.000.000	60,0%
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	45.324.400.000	37,2%	45.324.400.000	37,2%
Cổ đông khác	3.475.600.000	2,8%	3.475.600.000	2,8%
Cộng	122.000.000.000	100%	122.000.000.000	100%

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện thanh toán cổ tức cho Chủ sở hữu.

19. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy, không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	104.755.393.688	89.060.545.879
Doanh thu lắp đặt đường ống	16.118.571.206	5.529.350.723
Doanh thu xét nghiệm nước	141.685.564	200.245.122
Doanh thu khác	423.752	-
Cộng	<u>121.016.074.210</u>	<u>94.790.141.724</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	82.700.563.312	60.494.486.062
Giá vốn lắp đặt đường ống	8.563.389.897	4.186.044.284
Giá vốn xét nghiệm nước	17.205.000	177.569.400
Cộng	<u>91.281.158.209</u>	<u>64.858.099.746</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.909.361.636	9.830.659.140
Chi phí nhân công	16.711.835.973	15.962.793.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.250.357.767	14.392.602.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.821.052.238	29.533.083.142
Chi phí bằng tiền khác	9.964.793.171	10.090.444.914
Cộng	<u>106.657.400.785</u>	<u>79.809.583.694</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.531.533.083	1.626.649.911
Cộng	<u>2.531.533.083</u>	<u>1.626.649.911</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.287.637.829	4.148.758.315
Các khoản chi phí khác	4.219.418.208	3.810.629.556
Cộng	<u>8.507.056.037</u>	<u>7.959.387.871</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.210.058.354	3.165.570.067
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.079.952.310	2.543.058.475
Cộng	<u>4.290.010.664</u>	<u>5.708.628.542</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	14.205.478.056	14.936.308.869
Thu nhập chịu thuế	14.205.478.056	14.936.308.869
Thu nhập chịu thuế suất 20%	5.593.427.049	459.564.167
Thu nhập chịu thuế suất 10%	8.612.051.007	14.476.744.702
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.979.890.510	1.539.587.304
Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm trước	-	544.878.141
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.979.890.510	2.084.465.445

Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14 tháng 4 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Long An, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó, thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, Điều 19, Thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động. Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được Công ty áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	12.225.587.546	12.851.843.424
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.225.587.546	12.851.843.424
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.002	1.053
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	95.322.132.838	83.554.076.838
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.279.194.940	4.767.089.147
Nợ thuần	92.042.937.898	78.786.987.691
Vốn chủ sở hữu	173.160.586.800	160.934.999.254
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,53	0,49

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.279.194.940	4.767.089.147	3.279.194.940	4.767.089.147
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.796.780.987	4.022.040.794	6.796.780.987	4.022.040.794
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Các khoản ký quỹ	211.500.000	211.500.000	211.500.000	211.500.000
Tổng cộng	10.387.475.927	9.100.629.941	10.387.475.927	9.100.629.941
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	95.322.132.838	83.554.076.838	95.322.132.838	83.554.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	36.517.628.022	52.513.042.629	36.517.628.022	52.513.042.629
Chi phí phải trả	609.865.277	657.000.000	609.865.277	657.000.000
Tổng cộng	132.449.626.137	136.724.119.467	132.449.626.137	136.724.119.467

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.279.194.940	-	-	3.279.194.940
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.796.780.987	-	-	6.796.780.987
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Các khoản ký quỹ	-	211.500.000	-	211.500.000
Tổng cộng	10.175.975.927	211.500.000	-	10.387.475.927
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	45.190.000.000	34.029.056.000	16.103.076.838	95.322.132.838
Phải trả người bán và phải trả khác	21.596.934.674	14.920.693.348	-	36.517.628.022
Chi phí phải trả	609.865.277	-	-	609.865.277
Tổng cộng	67.396.799.951	48.949.749.348	16.103.076.838	132.449.626.137
Chênh lệch thanh khoản thuần	(57.220.824.024)	(48.738.249.348)	(16.103.076.838)	(122.062.150.210)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Dưới 1 năm (Trình bày lại)	Từ 2 - 5 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.767.089.147	-	-	4.767.089.147
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.022.040.794	-	-	4.022.040.794
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Các khoản ký quỹ	-	211.500.000	-	211.500.000
Tổng cộng	8.889.129.941	211.500.000	-	9.100.629.941
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	28.880.000.000	35.356.000.000	19.318.076.838	83.554.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	38.730.136.629	13.782.906.000	-	52.513.042.629
Chi phí phải trả	657.000.000	-	-	657.000.000
Tổng cộng	68.267.136.629	49.138.906.000	19.318.076.838	136.724.119.467
Chênh lệch thanh khoản thuần	(59.378.006.688)	(48.927.406.000)	(19.318.076.838)	(127.623.489.526)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 7, 13, 16 và 18, trong kỳ, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An		
Tiền mua nước	41.429.471.620	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Ông Phạm Quốc Thắng	212.800.000	228.600.000
Ông Võ Trung Cang	179.200.000	194.400.000
Ông Nguyễn Bảo Tùng	173.600.000	188.700.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Cộng	613.600.000	659.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

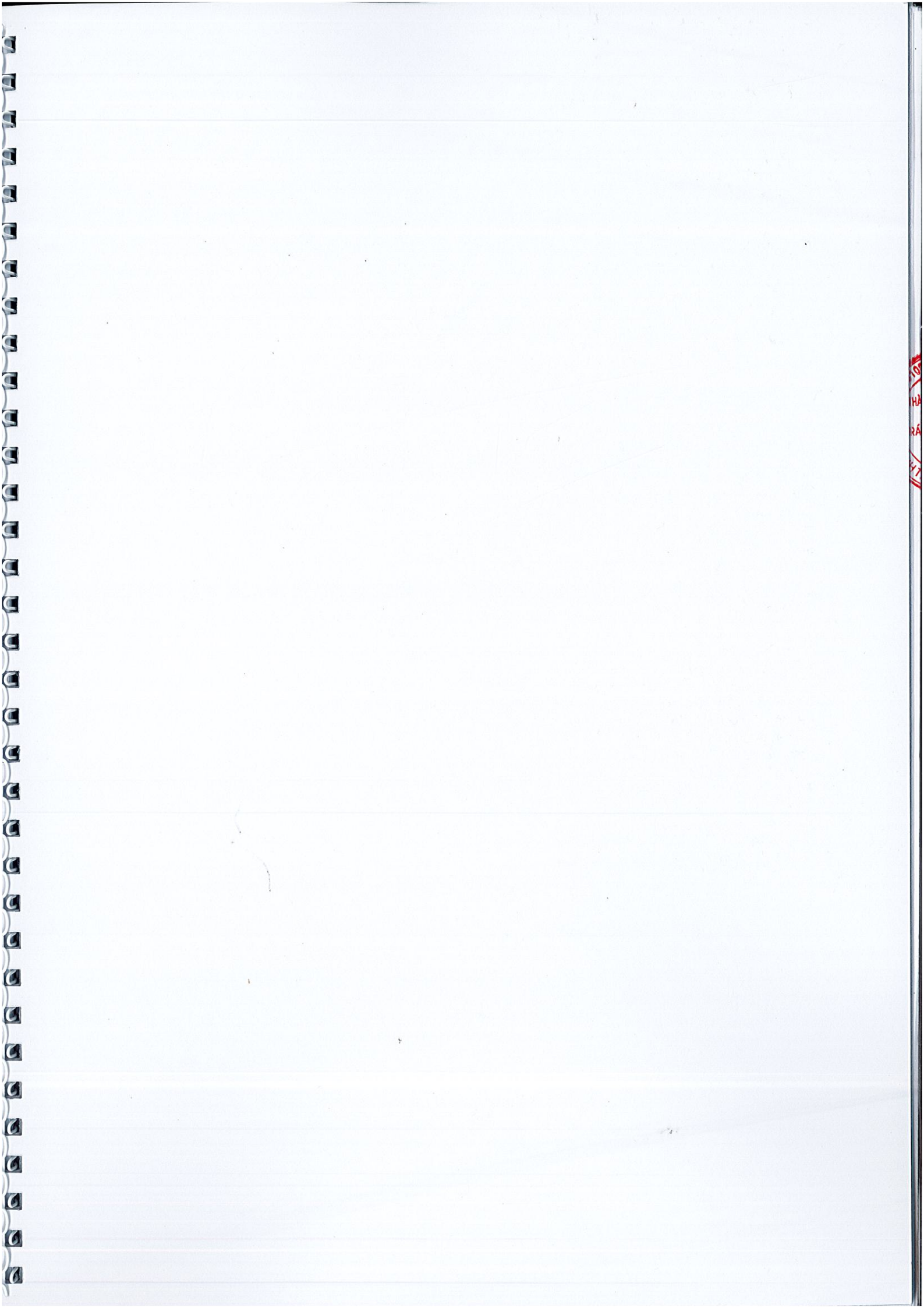
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.844.819.454 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 4.721.529.973 VND là số mua sắm tài sản cố định năm trước nhưng đã được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Phạm Quốc Thăng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Tầng 11 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-24 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Văn phòng Hải Phòng

Manhattan số 05-04, khu Vinhomes Imperia
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Ha Noi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No. 63 Le Van Luong, Trung Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi City
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

11th Floor, HUD Building, No.159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-24 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Hai Phong Office

Manhattan No. 05-04, Vinhomes Imperia
Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn